

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 01

UBND QUẬN BÌNH THÀNH

TRƯỜNG MẦM NON 25A

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đủ kiến đạt được	92 đến 98 % số trẻ đạt kênh A	92 đến 98 % số trẻ đạt kênh A
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Tuần thủ theo chương trình chăm sóc của BGD&ĐT ban hành (theo TT28/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016)	Tuần thủ theo chương trình chăm sóc của BGD&ĐT ban hành (theo TT28/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Lĩnh vực phát triển Nhận thức: 92% - Lĩnh vực phát triển Thể chất: 98% - Lĩnh vực phát triển Tình cảm – xã hội: 95% - Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ: 92%	- Lĩnh vực phát triển Nhận thức: 95% - Lĩnh vực phát triển Thể chất: 100% - Lĩnh vực phát triển Tình cảm - xã hội: 100% - Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ: 98%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Hoạt động giáo dục kỹ năng tự phục vụ - Hoạt động giáo dục lễ giáo - Hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. - Tổ chức các hoạt động văn nghệ, lễ hội.	- Hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. - Hoạt động giáo dục kỹ năng tự phục vụ. - Hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Tổ chức các hội thi, văn nghệ, lễ hội

Bình Thành ngày 03 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Ngọc Trâm

Biểu mẫu 02

UBND QUẬN BÌNH THẠNH

TRƯỜNG MẦM NON 25A

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	246	0	19	21	70	69	67
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	246	0	19	21	70	69	67
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú							
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	246	0	19	21	70	69	67
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	246	0	19	21	70	69	67
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	246	0	19	21	70	69	67
1	Số trẻ cân nặng bình thường	197						
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2						
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	197						
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	3						
5	Số trẻ thừa cân béo phì	44						
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	40		19	21			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	206				70	69	67

Bình Thạnh, ngày 03 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Lê Thị Ngọc Trâm

Biểu mẫu 03**UBND QUẬN BÌNH THẠNH****TRƯỜNG MẦM NON 25A****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non****năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	9	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	9	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	832	2.3m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	290	0.8m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	552	1.52m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	50	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	100	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	929	92 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	929	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	61	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	12	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	9			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Bình Thạnh, ngày 03 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Ngọc Trâm

Biểu mẫu 04**UBND QUẬN BÌNH THẠNH****TRƯỜNG MẦM NON 25A****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26	0	3	12	2	2	7	02	08	09	3	14		
I	Giáo viên	14		0	12	01	01	0	01	07	06		14		
1	Nhà trẻ	03		0	03	0	0	0	0	02	01	0	03		
2	Mẫu giáo	11		0	09	01	01	0	01	05	05	0	11		
II	Cán bộ quản lý	03		03	0	0	0	0	0		03	03			
1	Hiệu trưởng	01		01	0	0	0	0			01	01			
2	Phó hiệu trưởng	02		02	0		0	0			02	02			
III	Nhân viên	9		0	0	01	01	07	01	01	0				
1	Nhân viên văn thư	01					01	0	01						
2	Nhân viên kế toán	01				01		0	0	01					
3	Thủ quỹ	0				0		0							
4	Nhân viên y tế	0				0		0							
5	Nhân viên khác	07						07							

Bình Thạnh, ngày 03 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Lê Thị Ngọc Trâm